Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 3921.13.99

Mã HS	3921.13.99
Mô tả hàng hóa	Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic / - Loại xốp: / - - Từ các polyurethan: / - - - Loại khác: / - - - - Loại khác
Đơn vị	kg/m2/chiếc
Thời điểm tạo	03/11/2026 08:28:47
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/39211399/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	9	9%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K6119
Thuế NK ưu đãi (MFN)	6	6%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N6119
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q6119
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-KH, ID, MM, PH)	0% (trừ KH, ID, MM, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-ID, MM, PH)	0% (trừ ID, MM, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	1	1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	3.4	3,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E5930
ATIGA	2022	2022	0	AT!E5891
ATIGA	2023	2023	0	AT!F5891
ATIGA	2024	2024	0	AT!G5891
ATIGA	2025	2025	0	AT!H5891
ATIGA	2026	2026	0	AT!I5891
ATIGA	2027	2027	0	AT!J5891
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E5935
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F5935
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G5935
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H5935

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I5935
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J5935
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E5933
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F5933
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G5933
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H5933
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I5933
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J5933
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F5941
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H5897
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F5893
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G5893
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H5893
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I5893
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J5893
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K5893
VKFTA	2022	2022	0	VK!E5916
VKFTA	2023	2023	0	VK!F5916
VKFTA	2024	2024	0	VK!G5916
VKFTA	2025	2025	0	VK!H5916
VKFTA	2026	2026	0	VK!I5916
VKFTA	2027	2027	0	VK!J5916
VCFTA	2022	2022	2	VC!D5959
VCFTA	2023	2023	1	VC!E5959
VCFTA	2024	2024	0	VC!F5959
VCFTA	2025	2025	0	VC!G5959

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H5959
VCFTA	2027	2027	0	VC!I5959
VN-EAEU	2022	2022	1,9	EAV!D5944
VN-EAEU	2023	2023	1,3	EAV!E5944
VN-EAEU	2024	2024	0,6	EAV!F5944
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G5944
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H5944
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I5944
AHKFTA	2022	2022	4	AKH!D5947
AHKFTA	2023	2023	2	AKH!E5947
AHKFTA	2024	2024	2	AKH!F5947
AHKFTA	2025	2025	1	AKH!G5947
AHKFTA	2026	2026	1	AKH!H5947
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I5947
EVFTA	2022	2022	2	EV-NK!D5932
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E5932
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F5932
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G5932
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H5932
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I5932
UKVFTA	2022	2022	2	UKV!D5934
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E5934
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F5934
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G5934
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H5934
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I5934

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D5916
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E5916
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F5916
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G5916
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H5916
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I5916
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J5916
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D5937
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E5937
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F5937
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G5937
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H5937
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I5937
RCEP B	2022	2022	0	B!D5937
RCEP B	2023	2023	0	B!E5937
RCEP B	2024	2024	0	B!F5937
RCEP B	2025	2025	0	B!G5937
RCEP B	2026	2026	0	B!H5937
RCEP B	2027	2027	0	B!I5937
RCEP C	2022	2022	0	C!D5937
RCEP C	2023	2023	0	C!E5937
RCEP C	2024	2024	0	C!F5937
RCEP C	2025	2025	0	C!G5937
RCEP C	2026	2026	0	C!H5937
RCEP C	2027	2027	0	C!I5937
RCEP D	2022	2022	0	D!D5937

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E5937
RCEP D	2024	2024	0	D!F5937
RCEP D	2025	2025	0	D!G5937
RCEP D	2026	2026	0	D!H5937
RCEP D	2027	2027	0	D!I5937
RCEP E	2022	2022	0	E!D5940
RCEP E	2023	2023	0	E!E5940
RCEP E	2024	2024	0	E!F5940
RCEP E	2025	2025	0	E!G5940
RCEP E	2026	2026	0	E!H5940
RCEP E	2027	2027	0	E!I5940
RCEP F	2022	2022	0	F!D5937
RCEP F	2023	2023	0	F!E5937
RCEP F	2024	2024	0	F!F5937
RCEP F	2025	2025	0	F!G5937
RCEP F	2026	2026	0	F!H5937
RCEP F	2027	2027	0	F!I5937
VIFTA	2024	2024	5.1	VI!F5485
VIFTA	2025	2025	4.3	VI!G5485
VIFTA	2026	2026	3.4	VI!H5485
VIFTA	2027	2027	2.6	VI!I5485

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 3921.13 có 5 dòng thuế; dòng 3921.13.99 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	3921.13.11 Dạng tấm và phiến (SEN); 3921.13.19 Loại khác; 3921.13.91 Dạng tấm và phiến (SEN); 3921.13.92 Dạng màng (SEN)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3921.13.99. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 6% của mã 3921.13.99 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N6119), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.